

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 02 - 02 -2021

V/v: “*Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn*”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Sinh

*Các Thẩm phán:* Ông Võ Đình Sớm và bà Đinh Thị Như Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tú Biên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai:** Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 02 năm 2021, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2020/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2020 về “*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 20/2020/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã AK, tỉnh Gia Lai có kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Xuân H; bị đơn là chị Thái Thị H1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu H2 và bà Đặng Thị H3.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2021/QĐ-PT ngày 19 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trần Xuân H, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ 2, phường AT, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

+ Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Thiên T; địa chỉ: Thôn Thanh Giáo, xã Ia Krêl, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- **Bị đơn:** Chị Thái Thị H1, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ 2, phường AT, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Mai Văn T1- Luật sư văn phòng Luật sư Mai Nguyễn Đoàn luật sư tỉnh Gia Lai .Có mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ngân hàng Chính sách xã hội (viết tắt là Ngân hàng). Địa chỉ: Số 169 phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Có bà Trần Thị T2 T1 - Phó Giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH thị xã AK, tỉnh Gia Lai đại diện theo ủy quyền. Có mặt.

+ Bà Lê Thị Kim O, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 3, phường AT, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

+ Bà Đặng Thị Q; sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn 8, thị trấn M'Đrăk, huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

+ Ông Trần Nguyên Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ 2, phường AP, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ 2, phường AT, thị xã AK, tỉnh Gia Lai, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

+ Anh Đoàn Anh Q1, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 2, phường AT, thị xã AK, tỉnh Gia Lai, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

+ Bà Đặng Thị H3, sinh năm 1950; địa chỉ: Tổ 1, phường AT, thị xã AK, tỉnh Gia Lai, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Xuân H trình bày:**

Anh H và chị Thái Thị H1 đã ly hôn theo Quyết định số 87/2017/QĐST-HNGĐ ngày 21/11/2017 của TAND thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Tại thời điểm ly hôn chưa yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ chung, nay anh H yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh và cô H1 có những khoản nợ chung sau:

- Vào năm 2016 cha mẹ anh là ông Trần Xuân Long và bà Đặng Thị H3 dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp tại Ngân hàng Vietcombank vay 100.000.000đ cho anh và vợ là cô H1 mượn, tiền lãi hàng tháng là do vợ chồng trả. Đến hạn trả nợ mẹ anh H đã trả hết số tiền trên cho Ngân hàng. Năm 2017 cha anh H chết do vậy anh và cô H1 phải trả cho mẹ anh là bà Đặng Thị H3 số tiền gốc còn nợ là 100.000.000đ.

- Vào năm 2009 cha mẹ anh có mua và cho chung vợ chồng anh H, chị H1 và vợ chồng em trai là ông Trần Xuân H4, bà Nguyễn Thị Thu H2 01 chiếc xe ô tô tải, nhãn hiệu Huynh Dai, biển số 54N-5687. Tiền mua xe là 280.000.000đ, sau khi mua sửa chữa với số tiền 120.000.000đ, tổng cộng là 400.000.000đ. (Tiền mua xe và tiền sửa xe thì vợ chồng em trai đóng góp 50.000.00đ, phần còn lại là 350.000.000đ là của cha mẹ tôi cho). Vợ chồng anh H, chị H1 và vợ chồng ông H4 thống nhất mỗi bên hưởng ½ giá trị chiếc xe là 200.00.000đ.

Từ năm 2009 anh H và ông H4 lái xe để chở hàng, sau khi trừ đi chi phí còn dư lại thì chia đôi. Năm 2011 ông H4 chết, bà H2 đồng ý giao lại chiếc xe cho vợ chồng anh H, chị H1 sở hữu, anh chị đồng ý trả lại cho bà H2 ½ giá trị với số tiền 200.000.000đ và tiền lãi theo lãi suất Ngân hàng để bà H2 nuôi con. Vì là anh em trong nhà nên thỏa thuận không lập thành văn bản. Việc đưa tiền lãi là giữa bà H2 với cô H1 thực hiện chứ anh H không rõ, chỉ biết tiền làm được bao nhiêu thì đưa hết cho cô H1.

Vào khoảng tháng 02/2017 do chiếc xe hết đời nên anh H bán được 100.000.000đ, anh H đã giao tiền cho cô H1 và có nói với cô H1 là đưa cho bà H2

50.000.000đ để nuôi cháu. Nhưng cô H1 không trả.

Để bảo đảm quyền lợi của em dâu nên anh H có viết “giấy nợ” với nội dung vợ chồng anh H, chị H1 phải trả lại cho bà H2 ½ chiếc xe là 200.000.000đ, anh H đã ký “bên nhận”, còn bà H2 ký ở “người làm đơn”, thời điểm viết giấy nợ thì anh H và cô H1 đã ly hôn nên cô H1 không ký vào giấy nhận nợ.

Vì anh H và mẹ đẻ muốn để số tiền 200.000.000đ (1/2 giá trị chiếc xe) cho cháu Trần Xuân Huy là con của ông H4 và bà H2, nên trong đơn khởi kiện anh H có ghi là nợ cháu Trần Xuân Huy 200.000.000đ; trong “Giấy ủy quyền” mà cô H1 viết cũng có ghi “nợ tiền cháu 200.000.000đ” tức là nợ cháu Huy.

Nay anh H và cô H1 phải có nghĩa vụ trả lại cho bà H2 số tiền 200.000.000đ.

- Nợ Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã AK 89.890.000đ, tuy chưa đến hạn trả nợ theo hợp đồng nhưng anh H cũng đồng ý trả cho Ngân hàng trong cùng một vụ án.

- Nợ bà Lê Thị Kim O 25.000.000đ.

- Nợ ông Trần Nguyên Đ 10.000.000đ.

- Nợ bà Trần Thị Thanh T2 7.000.000đ.

- Nợ anh Đoàn Anh Q1 2.000.000đ.

- Năm 2016 cô H1 nói cần tiền chi tiêu trong gia đình, nên đã mượn của bà Đặng Thị Q ở Đák Lắc 10.000.000đ, anh H đã nói bà Q chuyển số tiền này vào tài khoản của cô H1. Số tài khoản bao nhiêu, ở Ngân hàng nào thì anh không rõ vì khi đó cô H1 nhắn tin số tài khoản của cô H1 cho bà Q để bà Q thực hiện việc chuyển tiền. Việc mượn tiền của tôi và bà Q cũng không có lập thành văn bản, giấy tờ gì.

Tổng cộng các khoản nợ chung là 443.890.000đ.

2. Về tài sản chung: Tại lời khai ngày 12 -11 - 2018 anh H trình bày gồm:

- Thừa đất số 37, tờ bản đồ số 8, diện tích thửa đất là: 448,2m<sup>2</sup> tại 369 Hoàng Hoa Thám, Tổ 7, phường AT, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Hiện nay vẫn chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trị giá thửa đất theo giá thị trường tại thời điểm hiện nay là 600.000.000đ.

- 01 căn nhà cấp IV, được xây dựng năm 2000, có diện tích 100,05m<sup>2</sup>, trị giá hiện nay là 52.525.816đ.

- Mái che làm năm 2016, diện tích 72,32m<sup>2</sup>, trị giá 29.191.375đ; nền dưới mái che diện tích 72,32m<sup>2</sup>, trị giá 5.643.130đ.

- Cổng ngõ, diện tích 8,5m<sup>2</sup>, trị giá 2.337.500đ.

- Giếng nước, trị giá 12.642.402đ.

\* Tổng giá trị nhà và các tài sản hiện nay theo kết quả định giá ngày 09/11/2018 là 702.340.223đ.

Anh H yêu cầu chia đôi tài sản chung và chia đôi nợ chung. Vì căn nhà là kỷ niệm và công sức đóng góp của anh trong việc tạo dựng nên yêu cầu được sở hữu căn nhà và anh sẽ thanh toán lại cho cô H1 ½ giá trị tài sản 351.170.112đ.

**- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Thái Thị H1 có yêu cầu phản tố trình bày:**

Chị và anh H đã ly hôn vào năm 2017, nhưng lúc đó chưa yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung. Nay chị yêu cầu chia tài sản chung và trả nợ chung, cụ thể như sau:

1. Về tài sản chung gồm có:

- Thừa đất, căn nhà và các tài sản trên đất đúng như anh H trình bày. Các tài sản có giá trị theo như kết quả định giá ngày 09/11/2018, là 702.340.223đ.

Chị H1 yêu cầu chia đôi giá trị tài sản cho chị và anh H mỗi người  $\frac{1}{2}$ . Do Chị và các con không có nhà ở nên đề nghị được giao quyền sử dụng thửa đất và sở hữu căn nhà cùng các vật kiến trúc gắn liền với đất, chị có trách nhiệm thanh toán cho anh H  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản được hưởng.

2. Về nợ chung: Nợ Ngân hàng Chính sách xã hội tiền gốc 89.400.000đ; nợ bà Lê Thị Kim O 25.000.000đ; nợ ông Trần Nguyên Đ 10.000.000đ; nợ bà Trần Thị Thanh T2 7.000.000đ; nợ anh Đoàn Anh Q1 2.000.000đ.

Chị H1 đồng ý chia đôi các khoản nợ chị và anh H mỗi người trả  $\frac{1}{2}$ .

Đối với khoản nợ bà Đặng Thị Q 10.000.000đ, nợ bà Đặng Thị H3 100.000.000đ và nợ chị Nguyễn Thị Thu H2 200.000.000đ, chị H1 không thừa nhận là nợ chung nên không đồng ý trả.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:**

+ *Ngân hàng Chính sách xã hội do người đại diện theo ủy quyền là bà Trần Thị T2 Tiên trình bày:*

Anh Trần Xuân H và chị Thái Thị H1 có vay của Ngân hàng cho con đi học số tiền gốc còn nợ là 89.400.000đ. Nay anh H, chị H1 chia tài sản chung sau khi ly hôn nên Ngân hàng yêu cầu anh H, chị H1 phải thanh toán tiền gốc còn nợ là 89.400.000đ và số tiền lãi tính đến ngày 23/9/2020 là 7.765.000đ. Tổng cộng là 97.165.000đ.

+ *Bà Lê Thị Kim O trình bày:*

Vào năm 2017, chị H1 và anh H có vay nợ bà số tiền 25.000.000đ. Nay bà yêu cầu chị H1 và anh H phải trả số tiền còn nợ là 25.000.000đ.

+ *Bà Đặng Thị Q trình bày:*

Anh H và chị H1 có nợ bà số tiền 10.000.000đ. Nay bà yêu cầu anh H, chị H1 phải trả. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại tòa cấp sơ thẩm bà Q đã rút yêu cầu.

+ *Ông Trần Nguyên Đ trình bày:*

Anh H và chị H1 còn nợ ông 10.000.000đ. Nay ông yêu cầu anh H và chị H1 phải trả số tiền 10.000.000đ.

+ *Bà Nguyễn Thị Thu H2 trình bày:*

Bà là vợ của anh Trần Xuân H4 (là em ruột của anh Trần Xuân H nguyên đơn). Vào năm 2009, cha mẹ chồng có mua cho chung vợ chồng anh H và vợ chồng bà 01 chiếc xe ô tô tải. Tiền mua xe là 280.000.000đ, tiền sửa chữa xe là 120.000.000đ, tổng cộng là 400.000.000đ. Tiền mua xe và tiền sửa xe thì vợ chồng bà đóng góp 50.000.000đ, còn cha mẹ chồng cho 150.000.000đ. sau khi mua xe từ

năm 2009, anh H và anh H4 lái xe này để chở hàng, sau khi trừ đi chi phí còn dư lại thì chia đôi.

Vào năm 2011, chồng bà chết nên bà đồng ý giao lại chiếc xe cho anh H và chị H1 sở hữu, anh H và chị H1 đồng ý trả lại cho bà ½ giá trị chiếc xe lúc mua là 200.000.000đ. Do thời điểm giao xe anh H, chị H1 chưa có tiền nên hứa là khi nào có thì sẽ trả. Sau đó, không nhớ thời gian nào anh H, chị H1 đã bán xe và cũng không trả cho bà số tiền 200.000.000đ như đã hứa. Sau này không nhớ thời gian nào anh H nói bà viết “Giấy nợ” có nội dung anh H, chị H1 phải trả lại cho bà ½ giá trị chiếc xe là 200.000.000đ, anh H đã ký “bên nhận”, còn bà ký ở “người làm đơn” và anh H giữ “Giấy nợ” này. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh H và chị H1 phải trả số tiền còn nợ là 200.000.000đ.

+ Anh Đoàn Anh Q1 trình bày:

Anh H và chị H1 có nợ anh số tiền còn nợ là 2.000.000đ. Nay anh yêu cầu anh H, chị H1 trả cho anh số tiền còn nợ là 2.000.000đ.

+ Bà Đặng Thị H3 trình bày:

Bà là mẹ đẻ của anh H. Vào năm 2016, chị H1 và anh H có nhờ vợ chồng bà thế chấp nhà đất và đứng ra vay dùm số tiền 100.000.000đ. Đến hạn trả nợ bà đã trả hết số tiền nợ, do vậy bà yêu cầu anh H và chị H1 phải trả số tiền còn nợ là 100.000.000đ.

+ Bà Trần Thị Thanh T2 trình bày:

Anh H và chị H1 có nợ 02 chỉ vàng 9<sup>T</sup>8 trị giá 7.000.000đ, nay yêu cầu anh H, chị H1 trả cho bà.

Tuy nhiên ngày 07/3/2018, Tòa án sơ thẩm thông báo cho bà T2 nộp tiền tạm ứng án phí, nhưng bà T2 không nộp. Ngày 20/3/2018 Tòa án trả lại đơn yêu cầu độc lập và bà T2 đã có lời khai không yêu cầu anh H và chị H1 phải trả số nợ trên trong cùng vụ án này.

**- Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 20/2020/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020, Tòa án nhân dân thị xã AK, tỉnh Gia Lai đã quyết định:**

1. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 158, 165, 166, điểm c khoản 1 Điều 217, các Điều 218, 219, khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228, các Điều 235, 244 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 213, 219, 280, 357, 466, 469 và 470 của Bộ luật Dân sự; các Điều 33, 37, 45, 59, 60 và 62 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 95, 99 và 100 của Luật đất đai năm 2013; khoản 6 Điều 26, điểm e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Xuân H, yêu cầu phản tố của chị Thái Thị H1 về việc yêu cầu chia tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung sau khi ly hôn; Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Chính sách xã hội, bà Lê Thị Kim O, ông Trần Nguyên Đ, anh Đoàn Anh Q1 và bà Đặng Thị H3; Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Thu H2; Đình chỉ xét xử

đôi với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị Q.

3. Tài sản chung gồm có: Căn nhà cấp IV và vật kiến trúc gắn liền với thửa đất số 37, diện tích 448,2m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 08 tại Tổ 7 (nay là Tổ 2), phường AT, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Hội đồng định giá đã xác định giá trị đất là: 600.000.000đ, giá trị căn nhà cấp IV và vật kiến trúc trên đất là: 102.340.223đ. Tổng cộng giá trị tài sản chung là: 702.340.223đồng.

4. Tài sản chung được chia đôi cho chị H1 và anh H, mỗi người được nhận tương ứng với  $\frac{1}{2}$  giá trị:  $702.340.223\text{đ}/2 = 351.170.112\text{đồng}$ . Giao cho anh Trần Xuân H được sở hữu căn nhà cấp IV và vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng thửa đất số 37, diện tích 448,2m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 08 tại Tổ 7 (nay là Tổ 2), phường AT, thị xã AK, tỉnh Gia Lai, trị giá 702.340.223đồng.

- *Thửa đất có vị trí:*

+ Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Ngọc Tú, có chiều 8,3m;

+ Phía Tây giáp đường Hoàng Hoa Thám, cách tim đường 10m, dài 6,4m;

+ Phía Nam giáp đất ông Đinh T1 Quyên, có chiều dài 64,7m.

+ Phía Bắc giáp đất ông Lê Văn Công có chiều dài 64,7m.

*(Có sơ đồ kèm theo).*

- Anh Trần Xuân H có quyền đăng ký kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

5. Anh Trần Xuân H có nghĩa vụ thanh toán cho chị Thái Thị H1 giá trị phần mà chị được hưởng là 351.170.112đ *(Ba trăm năm mươi một triệu một trăm bảy mươi nghìn một trăm mười hai đồng)*.

6. Nghĩa vụ về trả nợ chung:

- Anh Trần Xuân H và chị Thái Thị H1 có nghĩa vụ phải trả nợ vay của Ngân hàng Chính sách xã hội thông qua Phòng giao dịch thị xã AK, tỉnh Gia Lai số tiền gốc là 89.400.000đ và tiền lãi tạm tính đến ngày 23/9/2020 là 7.765.000đ. Tổng số tiền là 97.165.000đ, anh H và chị H1 mỗi người có nghĩa vụ trả  $\frac{1}{2}$  là 48.582.500đ *(Bốn mươi tám triệu năm trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng)*.

- Anh Trần Xuân H và chị Thái Thị H1 có nghĩa vụ phải trả nợ cho bà Lê Thị Kim O số tiền là 25.000.000đ. Anh H và chị H1 mỗi người có nghĩa vụ trả  $\frac{1}{2}$  là 12.500.000đ *(Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng)*.

- Anh Trần Xuân H và chị Thái Thị H1 có nghĩa vụ phải trả nợ cho ông Trần Nguyên Đ số tiền là 10.000.000đ. Anh H và chị H1 mỗi người có nghĩa vụ trả  $\frac{1}{2}$  là 5.000.000đ *(Năm triệu đồng)*.

- Anh Trần Xuân H và chị Thái Thị H1 có nghĩa vụ phải trả nợ cho anh Đoàn Anh Q1 số tiền là 2.000.000đ. Anh H và chị H1 mỗi người có nghĩa vụ trả  $\frac{1}{2}$  là 1.000.000đ *(Một triệu đồng)*.

- Anh Trần Xuân H và chị Thái Thị H1 có nghĩa vụ phải trả nợ cho chị Nguyễn Thị Thu H2 số tiền là 50.000.000đ. Anh H và chị H1 mỗi người có nghĩa vụ trả  $\frac{1}{2}$  là 25.000.000đ *(Hai mươi lăm triệu đồng)*.

7. Anh Trần Xuân H có nghĩa vụ phải trả nợ cho bà Đặng Thị H3 số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

8. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Tổng cộng là 3.400.000đ. Anh H và chị H1 mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$  tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Chị H1 đã nộp tiền tạm ứng là 3.400.000đ, nên anh H phải hoàn trả cho chị H1 số tiền là 1.700.000đ (Một triệu bảy trăm nghìn đồng).

9. Về án phí:

- Án phí về chia tài sản chung:

+ Anh Trần Xuân H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm:  $(351.170.112đ - 48.582.500đ - 12.500.000đ - 5.000.000đ - 1.000.000đ - 25.000.000đ) \times 5\% = 12.954.381đ$  (Mười hai triệu chín trăm năm mươi bốn nghìn ba trăm tám mươi một đồng).

+ Chị Thái Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm:  $(351.170.112đ - 48.582.500đ - 12.500.000đ - 5.000.000đ - 1.000.000đ - 25.000.000đ) \times 5\% = 12.954.381đ$  (Mười hai triệu chín trăm năm mươi bốn nghìn ba trăm tám mươi một đồng).

- Án phí về nghĩa vụ trả nợ chung:

+ Anh Trần Xuân H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm:  $(48.582.500đ + 12.500.000đ + 5.000.000đ + 1.000.000đ + 25.000.000đ) \times 5\% = 4.604.125đ$  (Bốn triệu sáu trăm linh bốn nghìn một trăm hai mươi lăm đồng).

+ Chị Thái Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm:  $(48.582.500đ + 12.500.000đ + 5.000.000đ + 1.000.000đ + 25.000.000đ) \times 5\% = 4.604.125đ$  (Bốn triệu sáu trăm linh bốn nghìn một trăm hai mươi lăm đồng).

+ Án phí đối với yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị H3 được Tòa án chấp nhận: Anh Trần Xuân H là người có nghĩa vụ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm:  $100.000.000đ \times 5\% = 5.000.000đ$  (Năm triệu đồng).

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh Trần Xuân H phải nộp là 22.558.506đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng theo biên lai số 0001174 ngày 08/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã AK, tỉnh Gia Lai; anh H còn phải nộp 22.258.506đ (Hai mươi hai triệu hai trăm năm mươi tám nghìn năm trăm linh sáu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm chị Thái Thị H1 phải nộp là 17.558.506đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.250.000đồng theo biên lai số 0001181 ngày 01/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã AK, tỉnh Gia Lai; chị H1 còn phải nộp 16.308.506đ (Mười sáu triệu ba trăm linh tám nghìn năm trăm linh sáu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí đối với phần yêu cầu độc lập:

+ Chị Nguyễn Thị Thu H2 không được Tòa án chấp nhận: Chị Nguyễn Thị Thu H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm:  $150.000.000đ \times 5\% = 7.500.000đ$ , nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.000.000đ theo biên

lai số 0007139 ngày 01/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã AK, tỉnh Gia Lai; chị H2 còn phải nộp 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ngân hàng Chính sách xã hội, bà Lê Thị Kim O, ông Trần Nguyên Đ, anh Đoàn Anh Q1, bà Đặng Thị H3 và bà Đặng Thị Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

+ Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Kim O 625.000đ (Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số: 0001190 ngày 07/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã AK, tỉnh Gia Lai.

+ Hoàn trả lại cho ông Trần Nguyên Đ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số: 0006977 ngày 05/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã AK, tỉnh Gia Lai.

+ Hoàn trả lại cho anh Đoàn Anh Q1 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số: 0007293 ngày 03/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã AK, tỉnh Gia Lai.

+ Hoàn trả lại cho bà Đặng Thị H3 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số: 0007402 ngày 25/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã AK, tỉnh Gia Lai.

+ Hoàn trả lại cho bà Đặng Thị Q 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số: 0001209 ngày 28/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Bà Q có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Bản án còn tuyên quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

**- Trong thời hạn luật định các đương sự kháng cáo như sau:**

1. Nguyên đơn: Anh Trần Xuân H kháng cáo: Yêu cầu tòa phúc thẩm giải quyết vụ án theo “Giấy ủy quyền” ngày 08/12/2017 do bà H1 đã viết và ký, cụ thể là anh H được ở lại căn nhà trị giá 300.000.000đ; Về nợ: Nợ bà H3 100.000.000đ; nợ bà H2 200.000.000đ; nợ Ngân hàng chính sách vay sinh viên 82.000.000; vay nợ ngoài 67.000.000, tổng cộng nợ 449.000.000đ, anh H có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Thu H2 200.000.000đ, trả cho bà Đặng Thị H3 số tiền 100.000.000đ; số nợ còn lại của Ngân hàng chính sách gốc 82.000.000 và lãi đến ngày 23-9-2020 là 15.165.000đ, nợ ngoài 67.000.000đ, tổng cộng 149.000.000đ chia hai anh H và chị H1 mỗi người trả một nửa là 82.082.000đ. Toàn bộ tiền án phí sơ thẩm, án phí phúc thẩm, tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản bị đơn chị H1 phải chịu.

2. Bị đơn: Chị Thái Thị H1 kháng cáo yêu cầu được giao quyền sử dụng sử dụng đất và sở hữu nhà, tài sản trên đất. Chị có trách nhiệm thanh toán cho anh Trần Xuân H ½ giá trị tài sản trong khối tài sản chung. Yêu cầu xem xét miễn án phí cho chị.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Thu H2 kháng cáo yêu cầu anh Trần Xuân H và chị Thái Thị H1 phải trả cho bà số tiền trị giá ½ chiếc ô tô tải là 200.000.000đ. Tiền án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm của tôi anh H và chị H1 phải chịu.



- Bà Đặng Thị H3 kháng cáo yêu cầu chị Thái Thị H1 phải cùng anh Trần Xuân H trả cho bà số tiền vay 100.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 01/9/2018 đến ngày 30/9/2020 là 18.000.000đ; tiền án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm của tôi anh H và chị H1 phải chịu.

**- Diễn biến vụ án ở phiên tòa phúc thẩm:**

+ Nguyên đơn anh Trần Xuân H giữ nguyên giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

+ Bị đơn chị Thái Thị H1 giữ nguyên yêu cầu phản tố và nội dung kháng cáo.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu H2 và bà Đặng Thị H3 giữ nguyên yêu cầu độc lập và nội dung kháng cáo.

Các đương sự không hòa giải được với nhau về giải quyết vụ án.

+ Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

*Về chấp hành pháp luật tố tụng:*

Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

*Về nội dung vụ án:*

Kháng cáo của nguyên đơn anh Trần Xuân H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu H2 và bà Đặng Thị H3 là không có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn Thái Thị H1 sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 20/2020/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã AK: Về phần phân chia tài sản chung của chị H1, anh H theo hướng giao căn nhà cấp IV và vật kiến trúc gắn liền với thửa đất số 37, diện tích 448,2m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 08 tại Tờ 7 (nay là Tờ 2), phường AT, thị xã AK, có tổng giá trị 702.340.223đ cho chị H1 được quyền sử dụng và sở hữu; chị H1 có nghĩa vụ thanh toán cho anh Trần Xuân H ½ giá trị tài sản được hưởng là 351.170.112đ (Ba trăm năm mươi một triệu một trăm bảy mươi nghìn một trăm mười hai đồng). Về án phí giảm cho chị H1 ½ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Các quyết định khác bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị giữ nguyên.

### **NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định và quyết định nội dung vụ án như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng các qui định của pháp luật về tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1]. Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Trần Xuân H:

- Yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết vụ án theo “Giấy ủy quyền” ngày 08/12/2017 do bà H1 đã viết và ký, cụ thể là ông H được ở lại căn nhà trị giá

300.000.000đ; ông có nghĩa vụ trả nợ cho bà H3 100.000.000đ; trả cho bà H2 200.000.000đ. Đối với số nợ còn lại của Ngân hàng chính sách gốc 82.000.000 và lãi đến ngày 23-9-2020 là 15.165.000đ, nợ ngoài 67.000.000đ, tổng cộng 149.000.000đ chia hai ông H và bà H1 mỗi người trả một nửa là 82.082.000đ. Thấy rằng:

+ “Giấy ủy quyền” ngày 08/12/2017 chị H1 đã viết và ký có nội dung “...Hôm nay tôi ra đi để căn nhà cho ông H ở căn nhà trị giá 300.000.000đ (ba trăm triệu) mượn số nợ 100.000.000đ (một trăm triệu) nợ tiền cháu 200.000.000đ (hai trăm triệu) nợ ngân hàng chính sách vay sinh viên 82.000.000 (tám mươi hai triệu) vay nợ ngoài 67.000.000 (sáu mươi bảy triệu). Tổng cộng 449.000.000đ ông H ở lại căn nhà phải trả nợ 300.000.000 (ba trăm triệu) còn lại chia hai ...” (BL số 259). Tuy nhiên Giấy này có nội dung phân chia tài sản chung và nợ chung (liên quan đến nhà, đất) chưa được công chứng, chứng thực theo quy định để làm cơ sở ràng buộc các bên thực hiện; các khoản nợ phải trả ghi trong giấy chưa rõ ràng, có những khoản nợ chị H1 không thừa nhận; chị H1 cho rằng do bị anh H chửi bới đe dọa đuổi ra khỏi nhà, cưỡng ép chị viết giấy theo ý anh H. Bởi vậy Tòa sơ thẩm không dựa vào “Giấy ủy quyền” do chị H1 viết để giải quyết phân chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung của anh H và chị H1, mà giải quyết theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

- Đối với kháng cáo buộc chị H1 chịu toàn bộ tiền án phí sơ thẩm, phúc thẩm và tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản:

+ Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm thì “*Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm. Trường hợp các đương sự không tự xác định được phần tài sản của mình trong khối tài sản chung và có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đó thì mỗi đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng*”. Tại khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội còn qui định: “*Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba; các đương sự phải chịu một phần án phí...đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba theo quyết định của Tòa án*”;

Đối với án phí phúc thẩm theo qui định tại khoản 1,2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự “*Đương sự kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm*” “*Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án quyết định sơ thẩm bị kháng cáo thì đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm...*”

+ Đối với nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản, thì tại khoản 1,2 Điều 157 và Điều 165 của bộ luật tố tụng dân sự quy định “*Đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận. Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo*

*tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia” “Đương sự phải chịu chi phí định giá tài sản nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận. Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia”.*

Theo quy định trên anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản như bản án sơ thẩm sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ. Về án phí phúc thẩm thì anh H phải chịu trong trường hợp nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm bị kháng cáo.

\* Do đó toàn bộ kháng cáo của anh H là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Thu H2:

- Về việc yêu cầu anh Trần Xuân H và chị Thái Thị H1 phải trả cho bà H2 số tiền trị giá ½ chiếc ô tô tải với số tiền 200.000.000đ. Thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm bà H2 không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc chiếc xe ô tô tải cha mẹ chồng mua cho chung vợ chồng chị và vợ chồng anh H với số tiền 400.000.000đ và chị cũng không có giấy tờ chứng minh việc sau khi chồng chị là anh H4 chết thì chị có thỏa thuận với anh H, chị H1 giao chiếc xe cho vợ chồng anh H sở hữu và phải có nghĩa vụ trả cho chị 200.000.000đ và anh H đã bán chiếc xe này được bao nhiêu.

Tuy nhiên chị H1 và anh H thừa nhận có mua chiếc xe để sử dụng làm ăn chung giữa vợ chồng bà H2, sau khi chồng chị H2 chết vì xe không chạy được nữa nên vào tháng 02/2017 anh H bán được 100.000.000đ. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh H và chị H1 có nghĩa vụ phải trả cho bà H2 ½ giá trị chiếc xe bán được với số tiền là 50.000.000đ. Trong đó anh H và chị H1 mỗi người phải trả là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) là có căn cứ.

- Đối với kháng cáo buộc chị H1 và anh H phải chịu toàn bộ án phí: Như đã phân tích ở phần [2.1] nêu trên về nhận định kháng cáo của anh H về nghĩa vụ chịu án phí, thì do một phần yêu cầu độc lập không được chấp nhận, nên Tòa sơ thẩm buộc bà H2 phải chịu án phí sơ thẩm (có giá ngạch) đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là có căn cứ.

\* Do đó kháng cáo của bà H2 là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị H3:

- Về yêu cầu chị Thái Thị H1 phải cùng anh Trần Xuân H trả cho bà số tiền vay 100.000.000đ thấy rằng:

+ Bà H3 trình bày bà có dùng giấy tờ nhà đất (sổ đỏ) để thế chấp tại Ngân hàng Vietcombank vay 100.000.000đ cho anh H và chị H1 làm ăn, sau đó bà đã bỏ ra số tiền này trả cho Ngân Hàng; Anh H thừa nhận nợ của bà 100.000.000đ đúng như bà H3 trình bày và xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng anh H, chị H1 và khoản nợ này được chị H1 viết tại “Giấy ủy quyền” ngày 08/12/2017. Lời khai của bà H3 và anh H phù hợp với tài liệu chứng cứ là Hợp đồng tín dụng thế hiện bà H3 có vay tiền 100.000.000đ tại Ngân hàng; Tuy chị H1 không thừa nhận, nhưng tại “Giấy ủy quyền” ngày 08/12/2017 (BL số 259) do chị H1 viết có nội

dung “*mượn số đô 100.000.000đ (một trăm triệu)*). Do đó có cơ sở xác định bà H3 vay Ngân hàng 100.000.000đ cho vợ chồng anh H và chị H1 mượn là có thật và đây là khoản nợ chung của anh H, chị H1 đối với bà H3, chứ không phải là khoản nợ riêng của anh H, nhưng Tòa sơ thẩm xác định đây là khoản nợ riêng của anh H để buộc một mình anh H trả cho bà H3 là chưa đúng.

Do đó kháng cáo của bà H3 buộc chị H1 phải có nghĩa vụ cùng anh H trả khoản nợ này cho bà là có căn cứ để chấp nhận;

- Đối với kháng cáo yêu cầu trả tiền lãi 18.000.000đ tính từ ngày 01/9/2018 đến ngày 30/9/2020:

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa sơ thẩm bà H3 chỉ yêu cầu anh H, chị H1 trả số tiền 100.000.000đ mà không yêu cầu trả tiền lãi. Do đó Tòa sơ thẩm chỉ giải quyết đối với số tiền gốc 100.000.000đ. Nay bà H3 kháng cáo yêu cầu buộc anh H và chị H1 phải trả thêm số tiền lãi 18.000.000đ. Đây là nội dung tòa sơ thẩm không được giải quyết tại bản án sơ thẩm, nên Tòa phúc thẩm không có căn cứ để xem xét.

- Đối với kháng cáo buộc anh H và chị H1 phải chịu tiền án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm phân của bà:

Như đã phân tích ở phần [2.1] đối với kháng cáo của anh H về nghĩa vụ chịu án phí nêu trên thì “*Dương sự phải chịu án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí*”. Trong vụ án này yêu cầu của bà được Tòa án chấp nhận nên Tòa sơ thẩm không tuyên buộc bà H3 phải chịu án phí sơ thẩm. Còn về nghĩa vụ chịu tiền án phí phúc thẩm thì bà H3 phải chịu trong trường hợp nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm

[2.4] Xét kháng cáo của bị đơn chị Thái Thị H1:

- Đề nghị Tòa phúc thẩm giao tài sản chung là căn nhà căn nhà cấp IV và vật kiến trúc gắn liền với thửa đất số 37, diện tích 448,2m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 08 tại Tổ 7 (nay là Tổ 2), phường AT, thị xã AK cho chị được sử dụng, thấy rằng:

Theo lời khai của chị H1 và các tài liệu chứng cứ là 04 hợp đồng thuê nhà ở giữa bà Nguyễn Thị Anh Đào với bên thuê nhà là chị Thái Thị H1; các đơn xin xác nhận đề ngày 16/10/2020 và ngày 25/02/2021 của chị Thái Thị H1 có xác nhận của những người hàng xóm, tổ trưởng tổ dân phố và UBND phường Tân An thể hiện từ sau khi ly hôn năm 2017 cho đến nay, chị H1 cùng các con phải thuê nhà để ở; căn nhà tại Tổ 7 (nay là Tổ 2), phường AT, thị xã AK là tài sản chung do anh H quản lý từ sau khi ly hôn, và sau khi được tòa sơ thẩm chia tài sản chung giao cho anh H được quyền sở hữu thì anh H không có nhu cầu sử dụng, cho người khác ở và hiện nay đang đóng cửa để không (vì anh H hiện nay đang ở nhà cùng với mẹ, bố đã mất, anh chị em không còn ai). Trong khi đó chị H1 và các con là cháu Hân, cháu Huyền và cháu Hương không có nhà và phải thuê nhà để ở.

Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chia giao căn nhà cho anh H là chưa đúng với nhu cầu sử dụng, chưa bảo đảm quyền lợi cho chị H1 và các con. Do đó chị H1 kháng cáo đề nghị Tòa cấp phúc thẩm chia tài sản chung giao căn nhà và đất cho chị sử dụng là có căn cứ để chấp nhận.

- Đối với kháng cáo đề nghị được miễn án phí, thấy rằng:

Theo “Giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo” số: 35/GCN-HN-HCN do UBND phường AT cấp ngày 18-12-2019 thì hộ gia đình chị H1 và các con gồm cháu Hân, cháu Huyền và cháu Hương thuộc hộ cận nghèo được phân loại theo giai đoạn năm 2018 đề năm 2020. Tính từ thời điểm hộ chị H1 được cấp giấy là ngày 18-12-2019, đến ngày Tòa sơ thẩm xét xử 23-9-2020 thì mới được 09 tháng. Tuy giấy chưa được xác nhận của năm 2020, nhưng thực tế hộ chị H1 chưa được xóa hộ cận nghèo; theo đơn xin miễn tiền án phí đề ngày 26-01-2021 của chị H1 có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố và UBND phường Tân An thì hộ chị H1 còn thuộc diện khó khăn.

Do đó cần chấp nhận một phần kháng cáo giảm cho chị H1 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 8.779.254đ (*Tám triệu bảy trăm bảy chín ngàn, hai trăm năm mươi bốn đồng*),

[3] Về án phí:

Sửa phần án phí sơ thẩm đối với anh Trần Xuân H cho phù hợp với phần giá trị tài sản được hưởng sau khi trừ đi phần nghĩa vụ trả nợ cho người thứ ba với số tiền là 17.558.500đ (*Mười bảy triệu năm trăm năm mươi tám ngàn năm trăm đồng*); giữ nguyên phần án phí sơ thẩm của bà Nguyễn Thị Thu H2; Do Bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo chị H1, anh H, bà H2 và bà H3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Căn cứ Điều 308, 309, của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 95 Luật Hôn nhân và Gia Đình; Khoản 3 Điều 100 của Luật đất đai năm 2013;
- Áp dụng khoản 1, 2 Điều 147; khoản 2 Điều 148, 157, 158, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn anh Trần Xuân H và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu H2.

2. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Thái Thị H1 và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị H3.

3. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 20/2020/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã AK, tỉnh Gia Lai về phần phân chia tài sản chung và phần nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với anh H và đối với chị H1.

Tuyên xử:

3.1. Tài sản chung của anh Trần Xuân H và chị Thái Thị H1 gồm có:

- Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 8, diện tích thửa đất là: 448,2m<sup>2</sup> tại Tổ 7 (nay tổ 2), phường AT, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Có giá là 600.000.000đ.

- 01 căn nhà cấp IV, được xây dựng năm 2000, có diện tích 100,05m<sup>2</sup>, trị giá

hiện nay là 52.525.816đ.

- Mái che làm năm 2016, diện tích 72,32m<sup>2</sup>, trị giá 29.191.375đ; nền dưới mái che diện tích 72,32m<sup>2</sup>, trị giá 5.643.130đ.

- Công ngõ, diện tích 8,5m<sup>2</sup>, trị giá 2.337.500đ.

- Giếng nước, trị giá 12.642.402đ.

\* Tổng giá trị nhà, đất và các tài sản trên đất là 702.340.223đ.

3.2. Tài sản chung của chị H1 và anh H được chia đôi giá trị cho mỗi người được hưởng 50% với số tiền là 351.170.112đ (*Ba trăm năm mươi một triệu một trăm bảy mươi nghìn một trăm mười hai đồng*).

3.3. Giao cho chị Thái Thị H1 được quyền sử dụng thửa đất số 37, tờ bản đồ số 08, diện tích 448,2m<sup>2</sup> có sơ đồ kèm theo, là một bộ phận không thể tách rời bản án; và sở hữu căn nhà cùng với các tài sản gắn liền với đất tại Tổ 7 (nay là Tổ 2), phường AT, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Tổng trị giá các tài sản là 702.340.223đ (*Bảy trăm lẻ hai triệu ba trăm bốn mươi ngàn hai trăm hai mươi ba đồng*). Chị Thái Thị H1 có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo qui định.

3.4. Chị Thái Thị H1 có nghĩa vụ thanh toán cho anh Trần Xuân H giá trị phần chênh lệch mà chị được hưởng là 351.170.112đ (*Ba trăm năm mươi một triệu một trăm bảy mươi nghìn một trăm mười hai đồng*).

4. Nghĩa vụ về trả nợ chung:

- Anh Trần Xuân H và chị Thái Thị H1 có nghĩa vụ phải trả nợ cho tổ chức và các cá nhân sau đây:

+ Trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội thông qua Phòng giao dịch thị xã AK, tỉnh Gia Lai số tiền (gốc là 89.400.000đ và tiền lãi tính đến ngày 23/9/2020 là 7.765.000đ), tổng cộng 97.165.000đ (*Chín mươi bảy triệu một trăm sáu năm ngàn đồng*), trong đó anh H và chị H1 mỗi người phải trả ½ với số tiền là 48.582.500đ (*Bốn mươi tám triệu năm trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng*).

+ Trả cho bà Lê Thị Kim O số tiền là 25.000.000đ (*Hai mươi năm triệu đồng*), trong đó anh H và chị H1 mỗi người trả ½ với số tiền là 12.500.000đ (*Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

+ Trả cho ông Trần Nguyên Đ số tiền là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*), trong đó anh H và chị H1 mỗi người trả ½ với số tiền là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*).

- Trả cho anh Đoàn Anh Q1 số tiền là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*), trong đó anh H và chị H1 mỗi người trả ½ với số tiền là 1.000.000đ (*Một triệu đồng*).

- Trả cho chị Nguyễn Thị Thu H2 số tiền là 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*), trong đó anh H và chị H1 mỗi người trả ½ với số tiền là 25.000.000đ (*Hai mươi lăm triệu đồng*).

- Trả cho bà Đặng Thị H3 số tiền là 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*), trong đó anh H và chị H1 mỗi người trả ½ với số tiền là 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng cộng là 3.400.000đ. Anh H và chị H1 mỗi người phải chịu 50% với số tiền là 1.700.000đ (*Một triệu bảy trăm nghìn đồng*). Trong đó Chị H1 đã nộp tạm ứng chi phí là 3.400.000đ, nên anh H phải hoàn trả cho chị H1 số tiền là 1.700.000đ (*Một triệu bảy trăm nghìn đồng*).

6. Về án phí sơ thẩm:

+ Án phí về chia tài sản chung:

- Anh Trần Xuân H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm:  $(351.170.112đ - 48.582.500đ - 12.500.000đ - 5.000.000đ - 1.000.000đ - 25.000.000đ - 50.000.000đ) \times 5\% = 10.454.381đ$  (*Mười triệu bốn trăm năm mươi bốn nghìn, ba trăm tám mươi một đồng*).

- Chị Thái Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm:  $[(351.170.112đ - 48.582.500đ - 12.500.000đ - 5.000.000đ - 1.000.000đ - 25.000.000đ - 50.000.000đ) \times 5\%] \times 50\% = 5.227.191đ$  (*Năm triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn một trăm chín mươi một đồng*).

+ Án phí về nghĩa vụ trả nợ chung:

- Anh Trần Xuân H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm:  $(48.582.500đ + 12.500.000đ + 5.000.000đ + 1.000.000đ + 25.000.000đ + 50.000.000đ) \times 5\% = 7.104.125đ$  (*Bảy triệu một trăm linh bốn nghìn một trăm hai mươi lăm đồng*).

- Chị Thái Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm:  $[(48.582.500đ + 12.500.000đ + 5.000.000đ + 1.000.000đ + 25.000.000đ + 50.000.000đ) \times 5\%] \times 50\% = 3.552.063đ$  (*Ba triệu năm trăm năm mươi hai nghìn, không trăm sáu mươi ba đồng*).

- Buộc chị Thái Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.779.254đ (*Tám triệu bảy trăm bảy mươi chín ngàn, hai trăm năm mươi bốn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.250.000đ theo biên lai số 0001181 ngày 01/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã AK, tỉnh Gia Lai, chị H1 còn phải nộp 7.529.254đ (*Bảy triệu năm trăm hai mươi chín nghìn hai trăm năm mươi bốn đồng*).

- Buộc anh Trần Xuân H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 17.558.500đ (*Mười bảy triệu năm trăm năm mươi tám ngàn năm trăm đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0001174 ngày 08/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã AK, tỉnh Gia Lai, anh H còn phải nộp 17.258.500đ (*Mười bảy triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, năm trăm đồng*).

- Buộc chị Nguyễn Thị Thu H2 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 7.500.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.000.000đ

theo biên lai số 0007139 ngày 01/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã AK, tỉnh Gia Lai, chị H2 còn phải nộp 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Anh Trần Xuân H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho anh H 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0004517 ngày 16/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã AK, tỉnh Gia Lai.

- Bà Nguyễn Thị Thu H2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0004519 ngày 16/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã AK, tỉnh Gia Lai.

- Bà Đặng Thị H3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0004518 ngày 16/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã AK, tỉnh Gia Lai.

- Chị Thái Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho chị H1 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004503 ngày 06/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã AK, tỉnh Gia Lai

8. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận :**

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thị xã AK;
- Chi cục THADS thị xã AK;
- Các đương sự;
- Lưu tòa, HSVA.

**TM. HÉI Ẻng xĐt xĐ**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Văn Sinh**



